CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

----------*****----------

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội
- ĐT: 84.24.38584634 - FAX: 84.24.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2023

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận:.....

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Ký ngày: 20-10-2023 09:19:16

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
231 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**629,334,575,690**	**530,074,887,666**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**47,909,200,442**	**36,390,500,867**
1. Tiền	111		32,293,466,880	32,390,500,867
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,615,733,562	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**152,033,652,130**	**162,478,918,723**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	139,705,452,510	115,716,372,291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,881,127,847	47,538,386,685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,779,020,960	6,449,018,432
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(7,331,949,187)	(7,224,858,685)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**407,982,591,061**	**323,110,741,069**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	411,114,604,943	327,268,113,686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,132,013,882)	(4,157,372,617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21,409,132,057**	**8,094,727,007**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,234,426,969	999,011,260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,154,705,088	5,463,730,190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,000,000	1,631,985,557
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**710,161,896,290**	**714,951,151,409**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6,514,752,134**	**6,262,992,134**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	6,514,752,134	6,262,992,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**45,003,744,167**	**45,038,818,071**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28,533,310,108	30,451,984,317
- Nguyên giá	*222*		*669,684,434,990*	*663,854,526,820*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(641,151,124,882)*	*(633,402,542,503)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	13,058,248,512	11,166,048,032
- Nguyên giá	*225*		*16,850,424,239*	*13,917,054,787*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		*(3,792,175,727)*	*(2,751,006,755)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3,412,185,547	3,420,785,722
- Nguyên giá	*228*		3,615,723,022	3,615,723,022
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		(203,537,475)	(194,937,300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2,302,849,715**	**4,160,561,210**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	2,302,849,715	4,160,561,210
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**510,534,576,085**	**510,420,126,316**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	505,000,000,000	505,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,444,062,358	8,444,062,358
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,909,486,273)	(3,023,936,042)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**145,805,974,189**	**149,068,653,678**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	145,805,974,189	149,068,653,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	**270**		**1,339,496,471,980**	**1,245,026,039,075**
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**909,256,055,787**	**805,693,331,661**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**626,207,897,051**	**520,676,985,270**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	111,436,225,760	98,622,214,304
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,557,975,731	100,409,316,714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,887,157,527	2,187,131,955
4. Phải trả người lao động	314		29,322,495,290	26,037,482,424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3,348,424,246	2,166,071,414
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	21,000,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	228,760,302,369	62,688,415,067
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	199,978,245,496	221,763,099,932
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	887,817,114	785,552,483
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4,008,253,518	6,017,700,977
II. Nợ dài hạn	**330**		**283,048,158,736**	**285,016,346,391**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		143,500,000,000	143,500,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	133,313,703,613	135,281,891,268
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,234,455,123	6,234,455,123
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**430,240,416,193**	**439,332,707,414**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**430,240,416,193**	**439,332,707,414**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280,657,650,000	280,657,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,605	3,605
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23,970,000)	(23,970,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		108,014,502,579	99,692,125,955
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41,592,230,009	59,006,897,854
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25,300,701,289	31,265,642,441
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,291,528,720	27,741,255,413
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1,339,496,471,980**	**1,245,026,039,075**
			-	-

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ và tên)	(Ký, họ và tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ : 231 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2023

PHẦN I: LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ		LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2023	LŨY KẾ 9 THÁNG NĂM 2022
			QUÍ III/2023	QUÍ III/2022		
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**241,805,177,904**	**245,838,708,963**	**734,086,123,665**	**729,544,677,500**
Trong đó: Doanh thu hàng XK			36,789,498,840	42,834,525,407	119,598,953,660	116,758,417,253
2. Các khoản giảm trừ	**02**	VI.2	**9,774,511,726**	**11,012,211,734**	**24,736,141,266**	**27,787,580,945**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung						
cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**232,030,666,178**	**234,826,497,229**	**709,349,982,399**	**701,757,096,555**
4.Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**190,846,455,462**	**193,575,084,561**	**599,503,572,669**	**562,853,790,378**
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung						
cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**41,184,210,716**	**41,251,412,668**	**109,846,409,730**	**138,903,306,177**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.4	**345,555,550**	**322,278,564**	**1,090,133,499**	**995,234,972**
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.5	**5,149,859,840**	**3,927,130,432**	**15,687,294,755**	**11,314,945,382**
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,687,486,949	2,809,895,399	12,374,519,885	9,741,626,401
8.Chi phí bán hàng	**24**	VI.6a	**9,260,949,848**	**16,198,446,343**	**24,659,086,970**	**37,215,502,858**
9.Chi phí quản lý Doanh nghiệp	**25**	VI.6b	**18,876,295,327**	**16,103,883,474**	**50,112,785,616**	**46,319,128,825**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
[(30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**8,242,661,251**	**5,344,230,983**	**20,477,375,888**	**45,048,964,084**
11. Thu nhập khác	**31**	VI.7	**30,580,000**	**163,486,544**	**1,423,027,651**	**4,218,078,401**
12. Chi phí khác	**32**	VI.8	**7,130,000**	**13,560,000**	**19,016,280**	**410,661,548**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**23,450,000**	**149,926,544**	**1,404,011,371**	**3,807,416,853**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**8,266,111,251**	**5,494,157,527**	**21,881,387,259**	**48,856,380,937**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.10	2,184,302,653	1,636,087,731	5,589,858,539	12,050,480,271
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	**60**		**6,081,808,598**	**3,858,069,796**	**16,291,528,720**	**36,805,900,666**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11			581	1,312
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**					

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
Bùi Thị Nga	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
231 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Luỹ Kế Quý III năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK Quý III/2023	LK Quý III/2022
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**21,881,387,259**	**48,856,380,937**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,798,351,526	10,593,353,836
- Các khoản dự phòng	03	(930,453,371)	(4,888,956,359)
- Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ	04	51,914,324	162,568,233
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(346,530,453)	(2,683,661,880)
- Chi phí lãi vay	06	12,374,519,885	9,741,626,401
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**41,829,189,170**	**61,781,311,168**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,604,695,558)	4,829,909,802
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(83,846,491,257)	(32,174,715,377)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	124,463,673,327	64,006,385,540
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	27,263,780	4,204,719,683
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12,407,043,885)	(9,731,703,401)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,806,403,662)	(12,255,924,358)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,942,573,000)	(2,299,728,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**60,712,918,915**	**78,360,254,393**
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác	21	(3,483,030,105)	(3,992,530,534)
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác	22	-	2,182,075,093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác	24	-	2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	360,142,908	561,088,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(3,122,887,197)**	**(1,249,367,395)**
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu	31	-	-
2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PHành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	396,374,209,233	413,953,138,365
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(418,131,505,085)	(495,779,459,755)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1,985,832,648)	(2,001,128,580)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu	36	(22,349,816,600)	(10,704,092,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(46,092,945,100)**	**(94,531,542,610)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**11,497,086,618**	**(17,420,655,612)**
Tiền và tương tiền đầu kỳ	**60**	**36,390,500,867**	**46,820,437,615**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21,612,957	8,413,273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**47,909,200,442**	**29,408,195,276**

Lập, Ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký)	*(Ký)*	*(Ký, đóng dấu)*
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước và chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/09/2023 là 772 người, trong đó nhân viên quản lý là 173 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi,

bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC (22/12/2014) của BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Chi nhánh Công ty Cao su Sao vàng tại Thái Bình.

Báo cáo tài chính của đơn vị hạch toán phụ thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khhoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Các tài khoản có số dư ngoại tệ được phân loại tài sản được áp tỷ giá mua ngoại tệ và các tài khoản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các

bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 có hiệu lực từ ngày 10/10/2019.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu khao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm
- Tài sản cố định khác	08 – 10 năm
- Phần mềm vi tính và phần mềm website	04 năm

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

11. Doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2023, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Công Cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền mặt	438,258,880	927,241,763
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,855,208,000	31,463,259,104
- Các khoản tương đương tiền	15,615,733,562	4,000,000,000
Cộng: -	**47,909,200,442**	**36,390,500,867**

02- Phải thu của khách hàng	30/09/2023	01/01/2023
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ CT CP Thương mại và DV Nga Sơn	24,200,114,856	1,096,296,680
+ CT TNHH Thương mại XNK Trường Phát	-	13,627,537,788
+ CN CT CP ô tô TMT tại HY-NM ô tô Cửu Long	11,060,556,325	18,969,261,325
+ CT TNHH Sao Mai Anh	22,830,097,129	22,510,544,069
+ CT TNHH Nam Tiến	14,133,797,964	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	67,480,886,236	59,512,732,429
Cộng: -	**139,705,452,510**	**115,716,372,291**
b- Phải thu của khách hàng dài hạn		

03- Phải thu khác	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
- PThu về khoản ứng trước cho CT Philips Carbon Black	2,966,978,675	-	2,966,978,675	-
- Phải thu người lao động (BHXH,YT,TN)	480,855,783	-	487,796,454	-
- Phải thu tiền điện,nước của các đối tượng thuê MB	370,991,231		134,877,528	
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	153,064,148		166,676,603	
- Tạm ứng	756,456,192	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	17,579,749	-	1,937,700,717	-
- Các khoản phải trả khác (dư nợ)	-	-	-	-
- Phải thu khác	33,095,182	-	754,988,455	-
Cộng: -	**4,779,020,960**	-	**6,449,018,432**	-
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,514,752,134		6,262,992,134	
Cộng: -	**6,514,752,134**		**6,262,992,134**	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

04- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
1. CT CP ô tô An Thái	443,500,000	-	492,000,000	-
2. CTCT TNHH Phú Cường	282,014,700	-	282,014,700	-
3. Nguyễn Thị Hương	2,208,428,046	-	2,208,428,046	-
4.Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên	91,805,021	-	91,805,021	-
- Phải thu các đối tượng khác	4,441,421,381	333,989,305	4,327,969,806	177,358,888
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng	**7,467,169,148**	**333,989,305**	**7,402,217,573**	**177,358,888**

05- Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Giá gốc của hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	3,420,318,732	-	1,477,263,331	-
- Nguyên liệu, vật liệu	89,676,397,288	-	133,685,707,863	-
- Công cụ, dụng cụ	3,562,381,059	-	3,956,331,405	-
- Chi phí SX, KD dở dang	8,374,440,650	-	10,131,853,765	-
- Thành phẩm	120,526,787,052	(3,062,021,092)	176,047,416,090	(4,148,499,484)
- Hàng hoá	182,741,966,968		274,591,785	
- Hàng gửi bán	2,812,313,194	(69,992,790)	1,694,949,447	(8,873,133)
Cộng: -	**411,114,604,943**	**(3,132,013,882)**	**327,268,113,686**	**(4,157,372,617)**
b- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(3,132,013,882)**	-	**(4,157,372,617)**	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng TKho	**407,982,591,061**		**323,110,741,069**	

06- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b- Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2023		01/01/2023	
+ Mua sắm	-		**2,740,511,715**	
- Máy luyện kín270 lít XNLXH	-		*2,740,511,715*	
-Máy ép suất phi 250	-		-	
+ XDCB	**1,504,049,495**		**1,420,049,495**	
- XD nhà kho Xuân Hoà	*489,909,092*		*489,909,092*	
- Dự án ĐT MR SX tại Xuân Hòa	*1,014,140,403*		*930,140,403*	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	**798,800,220**		-	
- Sc máy ĐHLH XN3	*798,800,220*		-	
Cộng -	**2,302,849,715**		**4,160,561,210**	

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		**112,636,883,385**	**508,400,414,228**	**42,030,781,300**	**786,447,907**	**663,854,526,820**
+ Mua trong năm			722,775,908	1,081,163,182		**1,803,939,090**
+ Đầu tư XDCB hoàn thành		3,280,160,909				**3,280,160,909**
+ Tăng khác(TTC, ĐCKT)			745,808,171			**745,808,171**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- ĐC lại hạng mục tăng TSCĐ						**0**
- ĐC lại hạng mục giảm TSCĐ						**0**
Số dư 30/09/2023		**115,917,044,294**	**509,868,998,307**	**43,111,944,482**	**786,447,907**	**669,684,434,990**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		**97,127,536,762**	**495,603,179,953**	**39,885,377,881**	**786,447,907**	**633,402,542,503**
+ Khấu hao trong năm		1,461,109,799	4,918,947,468	904,064,618		**7,284,121,885**
+ Tăng khác(TTC chuyển sang)			464,460,494			**464,460,494**
- Thanh lý, nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư 30/09/2023		**98,588,646,561**	**500,986,587,915**	**40,789,442,499**	**786,447,907**	**641,151,124,882**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		15,509,346,623	12,797,234,275	2,145,403,419	0	**30,451,984,317**
- Tại ngày 30/09/2023		17,328,397,733	8,882,410,392	2,322,501,983	0	**28,533,310,108**

* Giá trị còn lại 30/09/23 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 4.181.702.183đ

* Nguyên giá TSCĐ 30/09/23 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 574.638.768.231đ

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH					CỘNG
	ĐẤT	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	TBỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm			**13,917,054,787**			**13,917,054,787**
+ Thuê tài chính trong năm			3,678,177,623			**3,678,177,623**
+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính			744,808,171			**744,808,171**
						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						**0**
- Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT)						**0**
						0
Số dư 30/09/2023			**16,850,424,239**	**0**		**16,850,424,239**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	0		**2,751,006,755**			**2,751,006,755**
Khấu hao trong năm			1,505,629,466			**1,505,629,466**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			464,460,494			**464,460,494**
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						**0**
ĐC chi nhánh(hạng mục)						**0**
Số dư 30/09/2023			**3,792,175,727**	**0**		**3,792,175,727**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm		0	**11,166,048,032**	0	0	**11,166,048,032**
- Tại ngày 30/09/2023			**13,058,248,512**	0		**13,058,248,512**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SDụng đất	Ph.mềm VTính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,615,723,022	-	3,615,723,022
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,615,723,022**	**-**	**3,615,723,022**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	194,937,300	-	194,937,300
- Khấu hao trong kỳ	8,600,175	-	8,600,175
Số dư cuối kỳ	**203,537,475**	**-**	**203,537,475**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3,420,785,722	-	3,420,785,722
Tại ngày cuối kỳ	**3,412,185,547**	**-**	**3,412,185,547**

10- Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a- ĐTư vào CT LD, LKết	505,000,000,000	(980,089,245)	-	505,000,000,000	(696,179,936)	-
- CT TNHH SVàng-HSơn	130,000,000,000	(980,089,245)	-	130,000,000,000	(685,119,403)	-
- CT CP SVàng-HSơn	375,000,000,000	-		375,000,000,000	(11,060,533)	
b- ĐTư góp vốn vào đvị #	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-
- CTCP PhilipCarbonBlack VN	8,444,062,358	(1,929,397,028)	-	8,444,062,358	(2,327,756,106)	-
Cộng	**513,444,062,358**	**(2,909,486,273)**	**-**	**513,444,062,358**	**(3,023,936,042)**	**-**

11- Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn	-	-
- Phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	444,743,213	271,527,309
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,789,683,756	727,483,951
Cộng	**4,234,426,969**	**999,011,260**
b- Dài hạn	-	-
- Chi phí lãi tiền vay trả trước	-	-
- Công cụ, dụng cụ phân bổ dần	3,383,873,194	3,521,390,441
- Chi phí mua bảo hiểm TSản TTC	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm PCCN	14,666,667	141,666,667
- Các khoản khác (q.cáo)	-	-
- Chi phí mua bản quyền	-	-
- CP NM CSSV tại Hà Nam	142,407,434,328	145,405,596,570
Cộng	**145,805,974,189**	**149,068,653,678**

12- Chi phí phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Trích trước lãi vay	252,800,000	285,324,000
- Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, #	1,881,791,820	-
- Chi phí CK, khuyến mại	-	-
- TTrước ca3, cơm CN	804,419,200	245,543,865
- TTrước chi phí khác	409,413,226	1,635,203,549
Cộng	**3,348,424,246**	**2,166,071,414**
b- Dài hạn	-	-

13- Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội	20,277,979,764	20,277,979,764	21,678,383,534	21,678,383,534
+ CT chế biến cao su Đà Nẵng	14,842,335,000	14,842,335,000	17,415,885,000	17,415,885,000
+ CT TNHH Kim Trường Phúc	8,940,652,855	8,940,652,855	10,427,084,632	10,427,084,632
+ CT TNHH MTV Cao Su Quảng Trị	20,136,900,000	20,136,900,000	14,700,000,000	14,700,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	47,238,358,141	47,238,358,141	34,400,861,138	34,400,861,138
Cộng	**111,436,225,760**	**111,436,225,760**	**98,622,214,304**	**98,622,214,304**

14- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu năm	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
a. Thuế	**1,631,985,557**	**2,187,131,955**	**37,558,652,691**	**30,246,641,562**	**20,000,000**	**7,887,157,527**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	380,646,636	8,608,831,673	8,194,597,990		794,880,319
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9,986,441,910	9,986,441,910		-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	-	-	239,176,165	239,176,165	-	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,599,152,224	-	5,589,858,539	1,806,403,662		2,184,302,653
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-		-
7. Thuế Môn bài	-	-	5,000,000	5,000,000	-	
8. Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	32,833,333	1,692,415,443	12,323,192,301	9,538,549,698	20,000,000	4,464,224,713
9. Thuế thu nhập cá nhân	-	114,069,876	806,152,103	476,472,137		443,749,842
10. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
b. Các khoản phải nộp khác	**-**	**-**	**86,945,000**	**86,945,000**	**-**	**-**
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	-	-	86,945,000	86,945,000	-	-
Tổng cộng	**1,631,985,557**	**2,187,131,955**	**37,645,597,691**	**30,333,586,562**	**20,000,000**	**7,887,157,527**

15- Phải trả khác	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn	**228,760,302,369**	**62,688,415,067**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	610,555,311	495,606,036
- Bảo hiểm xã hội	954,480	954,480
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải thu khác (dư có)	42,767,042	37,066,335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,255,964,555	3,505,964,555
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,105,574,378	1,004,696,578
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223,744,486,603	57,644,127,083
b- Dài hạn	**143,500,000,000**	**143,500,000,000**
- CT TNHH Sao Vàng - Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

16- Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn						
- Vay NH bằng VND	184,825,251,672	184,825,251,672	352,950,644,494	364,377,113,382	196,251,720,560	196,251,720,560
- Vay NH bằng USD	12,370,687,716	12,370,687,716	43,418,495,326	52,267,329,010	21,219,521,400	21,219,521,400
- Vay CBCNV	196,829,116	196,829,116	18,346,005	622,879,458	801,362,569	801,362,569
- Vay DH NH đến h.trả	-	-	-	864,183,235	864,183,235	864,183,235
- Nợ Thuê TC đến h.trả	2,585,476,992	2,585,476,992	1,944,997,472	1,985,832,648	2,626,312,168	2,626,312,168
Cộng	**199,978,245,496**	**199,978,245,496**	**398,332,483,297**	**420,117,337,733**	**221,763,099,932**	**221,763,099,932**
b- Vay dài hạn						
VietinBank - ĐĐa	-	-	-	-	-	-
- CT CP TĐ Hoành sơn	130,000,000,000	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000	130,000,000,000
Cộng	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**	**-**	**-**	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**
c- Thuê tài chính						
- Thuê TC - VietinBank	3,313,703,613	3,313,703,613	319,500,766	2,287,688,421	5,281,891,268	5,281,891,268
Cộng	**3,313,703,613**	**3,313,703,613**	**319,500,766**	**2,287,688,421**	**5,281,891,268**	**5,281,891,268**

d- Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

Thời hạn	LK Q3/2023			LK Q3/2022		
	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	2,522,312,473	536,479,825	1,985,832,648	2,570,953,166	569,824,586	2,001,128,580
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

17- Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	21,000,000	-
Cộng	**21,000,000**	**-**
b- Dài hạn	-	-

18- Dự phòng phải trả	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngắn hạn	887,817,114	785,552,483

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuậnchưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
SDư 01/01/2022	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**87,678,683,394**	**64,280,586,656**	**432,592,953,655**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	36,805,900,666	36,805,900,666
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	12,013,442,561	(12,013,442,561)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,004,480,854)	(4,004,480,854)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(16,838,020,800)	(16,838,020,800)
Số dư 30/09/2022	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**99,692,125,955**	**68,071,543,107**	**448,397,352,667**
Số dư 01/01/2023	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**99,692,125,955**	**59,006,897,854**	**439,332,707,414**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	16,291,528,720	16,291,528,720
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	8,322,376,624	(8,322,376,624)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2,774,125,541)	(2,774,125,541)
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(159,000,000)	(159,000,000)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(22,450,694,400)	(22,450,694,400)
Số dư 30/09/2023	**280,657,650,000**	**3,605**	**-**	**-**	**(23,970,000)**	**108,014,502,579**	**41,592,230,009**	**430,240,416,193**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Tiếp 19- a. Vốn chủ sở hữu

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2023	01/01/2023
- Vốn góp của Nhà nước (TĐHCVN)	101,041,150,000	101,041,150,000
- Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	68,861,500,000	68,861,500,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	110,731,030,000	110,731,030,000
- Cổ phiếu quỹ	*23,970,000*	*23,970,000*
Cộng	**280,657,650,000**	**280,657,650,000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280,657,650,000	280,657,650,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	280,657,650,000	280,657,650,000
	-	-

d- Cổ phiếu	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,065,765	28,065,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu phổ thông	28,065,765	28,065,765
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,397	2,397
+ Cổ phiếu phổ thông	2,397	2,397
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu phổ thông	28,063,368	28,063,368
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/CP*	

e- Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	108,014,502,579	99,692,125,955
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	**108,014,502,579**	**99,692,125,955**

20- Nguồn kinh phí	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/09/2023	01/01/2023
a- Ngoại tệ các loại (USD+RUB)	**461,711.61**	**337,019.24**
- Ngoại tệ USD	455,725.20	337,019.24
- Ngoại tệ RUB	5,986.41	-
b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6,603,243,147	6,603,243,147
Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006)	993,764,271	993,764,271

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Doanh thu bán thành phẩm	624,333,462,322	707,525,596,894
- Doanh thu bán hàng hoá	94,968,710,327	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,943,436,578	17,650,623,711
- Doanh thu bán vật tư	2,614,720,462	1,692,046,938
- Doanh thu khác	225,793,976	2,676,409,957
Cộng	**734,086,123,665**	**729,544,677,500**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Chiết khấu thương mại	24,652,255,274	27,042,182,959
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	83,885,992	745,397,986
Cộng -	**24,736,141,266**	**27,787,580,945**

3- Giá vốn hàng bán	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	508,224,216,560	565,283,960,671
- Giá vốn hàng hoá đã bán	90,164,451,564	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của vật tư đã bán	2,140,263,280	1,612,978,751
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,025,358,735)	(4,043,149,044)
Cộng -	**599,503,572,669**	**562,853,790,378**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346,530,453	501,586,787
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chệnh lệch tỷ giá	743,603,046	493,648,185
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng -	**1,090,133,499**	**995,234,972**

5- Chi phí tài chính	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Lãi tiền vay	12,374,519,885	9,741,626,401
- Chiết khấu thanh toán	3,114,552,100	2,213,943,800
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	260,758,215	72,548,046
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	51,914,324	162,568,233
- Chi phí tài chính khác (DP tổn thất ĐTư)	(114,449,769)	(875,741,098)
Cộng -	**15,687,294,755**	**11,314,945,382**

6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	LK Q3/2023	LK Q3/2022
a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
+ Chi phí nhân viên	3,611,210,199	3,996,857,840
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,895,248,442	22,994,076,526
+ Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	941,274,346	889,434,052
+ Các khoản chi phí bán hàng khác	5,211,353,983	9,335,134,440
Cộng - -	**24,659,086,970**	**37,215,502,858**
b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	16,574,892,339	19,197,648,326
+ Thuế, phí và lệ phí	18,261,079,270	11,257,100,383
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,916,477,246	11,708,772,329
+ Chi phí dự phòng	107,090,502	(71,728,696)
+ Các khoản chi phí QLDN khác	5,253,246,259	4,227,336,483
Cộng - -	**50,112,785,616**	**46,319,128,825**

7- Thu nhập khác	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2,182,075,093
- Hoàn nhập Quỹ PT KH công nghệ	-	-
- Tiền phạt thu được		-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1,423,027,651	2,036,003,308
Cộng -	**1,423,027,651**	**4,218,078,401**

8- Chi phí khác	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Các khoản vi phạm về thuế	-	322,108,625
- Các khoản khác	19,016,280	88,552,923
Cộng -	**19,016,280**	**410,661,548**

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	LK Q3/2023	LK Q3/2022
- Chi phí nguyên vật liệu	354,084,095,013	459,624,001,205
- Chi phí nhân công	81,739,193,224	88,401,560,895
Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp	*72,123,791,920*	79,340,266,634
- Khấu hao tài sản cố định	8,798,351,526	10,593,353,836
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	(816,003,602)	(4,013,215,261)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,428,679,150	32,357,747,855
- Chi phí khác bằng tiền	59,669,063,960	68,444,818,250
Cộng	**527,903,379,271**	**655,408,266,780**

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	LK Q3/2023	LK Q3/2022
a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21,881,387,259	48,856,380,937
b- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	6,067,905,435	7,094,693,907
- Cộng các khoản chi phí không được trừ	*6,067,905,435*	*7,094,693,907*
c- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c- Thu nhập chịu thuế TNDN	27,949,292,694	55,951,074,844
d- Thu nhập từ hoàn nhập quỹ KHCN		-
e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập chịu thuế 20%	20%	20%
g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,589,858,539	11,190,214,969
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	860,265,302
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,589,858,539**	**12,050,480,271**

11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK Q3/2023	LK Q3/2022
a. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,291,528,720	36,805,900,666
b. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**16,291,528,720**	**36,805,900,666**
d. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- trước điều chỉnh hồi tố	*28,063,368*	*28,063,368*
f. Cổ phiếu PThông lưu hành ĐKỳ- sau điều chỉnh hồi tố	28,063,368	28,063,368
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
h. Cổ phiếu bình quân giảm trong kỳ	-	-
i. CPhiếu phổ thông đang lưu hành b.quân trong kỳ:	28,063,368	28,063,368
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	581	1,312

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP Vinachem	Hải Phòng	CT cùng TĐHCVN
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Bắc Giang	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	CT cùng TĐHCVN
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Hà Nội	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Lào Cai	CT cùng TĐHCVN
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Hà Tĩnh	Cổ đông lớn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

		LK Q3/2023	LK Q3/2022
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**81,604,300,969**	**18,966,140,306**
Công ty CP DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	-	-
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	-	-
CT CP Phân đạm và HChất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	-	-
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sphẩm CSKT	191,847,000	189,525,000
CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	-	-
Công ty CP DAP 2 Vinachem	Cung cấp sphẩm CSKT	-	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	Cung cấp săm lốp, sắt thép	81,412,453,969	18,776,615,306
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	-	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		**-**	**440,909,091**
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	Lập BC khả thi DA HT	-	440,909,091
Cho vay		**-**	**2,000,000,000**
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		-	2,000,000,000
Nhận vay ngắn hạn trong kỳ		**5,841,854**	**17,805,659**
Ông Nguyễn Quang Hào		5,841,854	17,805,659
Trả vay ngắn hạn trong kỳ		**524,753,790**	**-**
Ông Nguyễn Quang Hào		524,753,790	-
Trả cổ tức trong kỳ		**13,592,212,000**	**4,131,690,000**
Tập đoàn hoá chất Việt Nam		8,083,292,000	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		5,508,920,000	4,131,690,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau:

	30/09/2023	01/01/2023
Các khoản phải thu khách hàng	**58,853,130**	**307,901,130**
Công ty CP DAP Vinachem	53,953,130	53,953,130
Công TNHH MTV Apatite Việt Nam	4,900,000	4,900,000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	249,048,000
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn		
Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất	-	-
Các khoản phải trả người bán	**335,972,727**	**335,972,727**
Công ty CP Thiết kế CN Hóa Chất	335,972,727	335,972,727
Khoản người mua ứng trước tiền hàng	**17,227,890,732**	**75,919,187,599**
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	17,227,890,732	75,919,187,599
Khoản vay ngắn hạn	**-**	**518,911,936**
Ông Nguyễn Quang Hào	-	518,911,936
Khoản vay dài hạn	**130,000,000,000**	**130,000,000,000**
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	130,000,000,000	130,000,000,000
Khoản phải trả dài hạn khác	**143,500,000,000**	**143,500,000,000**
Công ty TNHH Sao Vàng-Hoành Sơn	143,500,000,000	143,500,000,000

c. Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		LK Q3/2023	LK Q3/2022
Thù Lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**165,000,000**	**231,500,000**
Phạm Hoành Sơn	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	45,000,000
Nguyễn Việt Hùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	36,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	24,000,000	36,000,000
Nguyễn Đình Sơn	Thành viên HĐQT	24,000,000	36,000,000
Lương Xuân Hoàng	Thành viên HĐQT	24,000,000	36,000,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	24,000,000	20,000,000
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	15,000,000	22,500,000
Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên BKS	-	-
Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc		**1,327,548,985**	**1,373,156,800**
Nguyễn Việt Hùng	Tổng giám đốc	511,694,074	510,658,400
Nguyễn Thanh Tùng	Phó tổng giám đốc	427,313,770	432,858,400
Nguyễn Quang Hào	Phó tổng giám đốc	388,541,141	429,640,000
Thu nhập Kế Toán Trưởng		**380,862,141**	**156,550,000**
Trần Minh Tuấn	Kế toán trưởng	380,862,141	156,550,000
Thu nhập Ban Kiểm Soát		**427,163,298**	**494,640,750**
Trần Minh Tuấn	Trưởng BKS, miễn nhiệm ngày 25/04/2022	-	207,500,000
Nguyễn Trung Hòa	Trưởng BKS	232,156,993	101,596,486
Hoàng Văn Hòa	Thành viên BKS	195,006,305	185,544,264
Tổng Cộng		**2,300,574,424**	**2,255,847,550**

2. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương	47,909,200,442		36,390,500,867	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150,999,225,604	(7,331,949,187)	128,428,382,857	(7,224,858,685)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**198,908,426,046**	**(7,331,949,187)**	**164,818,883,724**	**(7,224,858,685)**

	30/09/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	333,291,949,109	357,044,991,200
Phải trả người bán, phải trả khác	483,696,528,129	304,810,629,371
Chi phí phải trả	3,348,424,246	2,166,071,414
Cộng	**820,336,901,484**	**664,021,691,985**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/09/2023 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Tại ngày 30/09/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,909,200,442		0	47,909,200,442
Phải thu khách hàng, phải thu khác	137,152,524,283	6,514,752,134	0	143,667,276,417
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**185,061,724,725**	**6,514,752,134**	**0**	**191,576,476,859**

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,390,500,867			36,390,500,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,940,532,038	6,262,992,134		121,203,524,172
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**151,331,032,905**	**6,262,992,134**	**0**	**157,594,025,039**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc)

Tại ngày 30/09/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	199,978,245,496	133,313,703,613		333,291,949,109
Phải trả người bán, phải trả khác	340,196,528,129	143,500,000,000		483,696,528,129
Chi phí phải trả	3,348,424,246	0		3,348,424,246
Cộng	**543,523,197,871**	**276,813,703,613**	**0**	**820,336,901,484**

Tại ngày 01/01/2023	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay và nợ	221,763,099,932	135,281,891,268	0	357,044,991,200
Phải trả người bán, phải trả khác	161,310,629,371	143,500,000,000	0	304,810,629,371
Chi phí phải trả	2,166,071,414	0	0	2,166,071,414
Cộng	**385,239,800,717**	**278,781,891,268**	**0**	**664,021,691,985**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3- Báo cáo bộ phận

3.1- Theo lĩnh vực kinh doanh

a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2023:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	503,113,146,489	50,385,415,685	1,738,660,057	555,237,222,231
Tài sản không phân bổ				784,259,249,749
Tổng cộng tài sản				**1,339,496,471,980**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	108,602,576,285	43,378,624,120	13,001,086	151,994,201,491
Nợ phải trả không phân bổ				757,261,854,296
Tổng cộng nợ phải trả				**909,256,055,787**

b. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	419,339,183,994	59,340,082,581	461,374,785	479,140,641,360
Tài sản không phân bổ				765,885,397,715
Tổng cộng tài sản				**1,245,026,039,075**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	108,756,358,456	90,045,154,433	13,086,559	198,814,599,448
Nợ phải trả không phân bổ				606,878,732,213
Tổng cộng nợ phải trả				**805,693,331,661**

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

c. Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2023:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	599,597,321,056	94,968,710,327	14,783,951,016	709,349,982,399
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	507,198,857,825	90,164,451,564	2,140,263,280	599,503,572,669
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				**109,846,409,730**
Chi phí hoạt động chung				74,771,872,586
Doanh thu hoạt động tài chính				1,090,133,499
Chi phí tài chính				15,687,294,755
Doanh thu khác				1,423,027,651
Chi phí khác				19,016,280
Lợi nhuận trước thuế				**21,881,387,259**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5,589,858,539
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**16,291,528,720**

d. Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022:

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	679,738,015,949		22,019,080,606	701,757,096,555
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	561,240,811,627		1,612,978,751	562,853,790,378
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận				**138,903,306,177**
Chi phí hoạt động chung				83,534,631,683
Doanh thu hoạt động tài chính				995,234,972
Chi phí tài chính				11,314,945,382
Doanh thu khác				4,218,078,401
Chi phí khác				410,661,548
Lợi nhuận trước thuế				**48,856,380,937**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				12,050,480,271
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**36,805,900,666**

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

3.2- Theo khu vực địa lý

a. Báo cáo cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	119,598,953,660	448,828,419,532	72,367,633,142	68,554,976,065	709,349,982,399
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,339,496,471,980
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	6,106,765,907

b. Báo cáo cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022:

	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116,758,417,253	392,800,062,368	92,400,055,856	99,798,561,078	701,757,096,555
- Tài sản bộ phận	-	-	-	-	1,240,008,402,084
- Tổng chi phí mua tài sản	-	-	-	-	3,549,448,716

4- Thông tin so sánh

a. Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Lan Phương	Trần Minh Tuấn	Nguyễn Việt Hùng